

Số: 3701 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019; Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 và Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng do thu hồi đất để phục vụ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Long Vân I;

Căn cứ Quyết định số 4922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường,

GPMB dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tờ trình số 194/TTr-TTPTQĐ ngày 05/9/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1148/TTr-STNMT ngày 21/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng (GPMB) để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 11), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **6.881.249.000 đồng** (Sáu tỷ, tám trăm tám mươi một triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 6.746.323.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 134.926.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 13.439.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 9.445.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; bàn giao phần diện tích 179,8m² thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên cho UBND phường Trần Quang Diệu quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K4, K14, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO - ĐÔ THỊ PHỤ TRỢ TẠI PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU VÀ PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 11)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Diện tích đất bị thu hồi				Giá trị bồi thường, hỗ trợ									Nhân khẩu hỗ trợ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Tổng DT thu hồi	Ngoài quy hoạch	Trong quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ bằng mức BT	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm		Cây cối, hoa màu	Vật kiến trúc	Hỗ trợ ổn định đời sống			
					B thường	HT=BT	Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch						
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	p	q = h+...+0	
I	ĐẤT CÓ GCN QSDĐ		4.266,70	179,80	4.010,89	76,01	652.972.892	29.271.440	12.374.428	1.628.307.840	0	19.200.150	0	7.812.000	7	2.349.938.000	
1	Hộ ông Nguyễn Văn Cận, con Nguyễn Thị Xuân ĐĐKK	Tổ 4, KP4, P. Trần Quang Diệu	783,90		783,90		127.618.920			348.051.600		3.527.550				479.198.000	
2	Hộ ông Nguyễn Đình Quý	Tổ 6, KP 1, P. Trần Quang Diệu	256,50		256,50		41.758.200			113.886.000		1.154.250				156.798.000	
3	Hộ ông Phan Đình Sơn	Tổ 8, KP2, P. Trần Quang Diệu	261,10		261,10		42.507.080			115.928.400		1.174.950				159.610.000	
4	Ông Nguyễn Luận	Tổ 2, KP2, P. Trần Quang Diệu	962,70		962,70		156.727.560			427.438.800		4.332.150				588.499.000	
5	Hộ bà Nguyễn Thị Cảnh (chết), con Nguyễn Thành Châu - ĐĐKK	Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu	387,20		358,96	28,24	58.438.688		4.597.472	159.378.240		1.742.400		7.812.000	7	231.969.000	
6	Hộ ông Lê Mai Hoàng	Tổ 5, KP 4, P. Trần Quang Diệu	1.044,20		1.044,20		169.995.760			463.624.800		4.698.900				638.319.000	
7	Hồ Thị Vân Thủy	162/13/4 Lê Hồng Phong, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn	571,10	179,80	343,53	47,77	55.926.684	29.271.440	7.776.956			2.569.950				95.545.000	

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Diện tích đất bị thu hồi				Giá trị bồi thường, hỗ trợ									Nhân khẩu hỗ trợ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Tổng DT thu hồi	Ngoài quy hoạch	Trong quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ bằng mức BT	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm		Cây cối, hoa màu	Vật kiến trúc	Hỗ trợ ổn định đời sống			
					B thường	HT=BT	Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch						
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	p	q = h+...+0	
II	ĐẤT CHƯA CẤP GCN		4.606,90	0,00	4.495,00	111,90	731.786.000	0	18.217.320	1.970.649.600	0	21.928.290	6.300.000	35.712.000	16	2.784.594.000	
8	Hộ bà Huỳnh Thị Hồng	Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.054,00		1.054,00		171.591.200			467.976.000		4.743.000	2.100.000			646.410.000	
9	Hộ bà Mai Thị Thơ (chết), con Mai Văn Đăng, Phan Văn Anh - ĐDKK	Tổ 2, KP 4, P. Trần Quang Diệu	1.276,60		1.276,60		207.830.480			566.810.400		5.744.700				780.386.000	
10	Hộ ông Nguyễn Văn Nam, vợ: Mai Thị Bích	Tổ 7, KP 4, P. Trần Quang Diệu.	2,70		2,70		439.560			1.198.800						1.638.000	
11	Hộ ông Nguyễn Hữu Ty, vợ Châu Thị Tại	Tổ 2, KP 4, P. Trần Quang Diệu	145,40		145,40		23.671.120			64.557.600		654.300				88.883.000	
12	Hộ ông Nguyễn Văn Đà, vợ Nguyễn Thị Lành	Tổ 10, KP 4, P. Trần Quang Diệu.	824,60		824,60		134.244.880			366.122.400		3.710.700	4.200.000			508.278.000	
13	Hộ bà Trần Thị Giềng, con: Trần Quốc Ái – ĐDKK	Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu.	399,90		399,90		65.103.720			177.555.600		1.799.550				244.459.000	
14	Hộ ông Nguyễn Đức Ái, vợ Đặng Thị Qua	Tổ 8, KP 4, P. Trần Quang Diệu	552,10		552,10		89.881.880			245.132.400		2.484.450				337.499.000	
15	Hộ ông Nguyễn Văn Thọ, vợ Huỳnh Thị Được	Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu	111,90			111,90			18.217.320			503.550				18.721.000	
16	Ông Mai Văn Thận, vợ Nguyễn Thị Chuẩn	Tổ 2, KP 4, P. Trần Quang Diệu.	239,70		239,70		39.023.160			81.296.400		2.288.040		35.712.000	16	158.320.000	
III	CÁC HỘ THUÊ ĐẤT CÔNG ÍCH											78.781.170	33.152.720	0	0	111.935.000	

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Diện tích đất bị thu hồi				Giá trị bồi thường, hỗ trợ								Nhân khẩu hỗ trợ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Tổng DT thu hồi	Ngoài quy hoạch	Trong quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ bằng mức BT	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm		Cây cối, hoa màu	Vật kiến trúc	Hỗ trợ ổn định đời sống		
					B thường	HT=BT	Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch					
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	p	q = h+...+0
17	Bà Phạm Thị Ngà, con Mai Trung Toàn	Tổ 2, KP4, P. Trần Quang Diệu										39.798.000	18.452.720			58.251.000
18	Ông Trần Điệp	Tổ 3, KP4, P. Trần Quang Diệu										12.316.950				12.317.000
19	Ông Nguyễn Văn Thao	Tổ 3, KP4, P. Trần Quang Diệu										12.017.700				12.018.000
20	Ông Nguyễn Hữu Dân	Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu.										2.543.850				2.544.000
21	Ông Mai Văn Thận	Tổ 2, KP 4, P. Trần Quang Diệu.										5.419.800	12.600.000			18.020.000
22	Ông Trần Quang Tuyền	Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu.										6.684.870	2.100.000			8.785.000
IV	TỔ CHỨC		8.910,20			8.910,20			1.450.581.000				49.275.000			1.499.856.000
1	UBND phường Trần Quang Diệu	287 Lạc Long Quân, TP. Quy Nhơn				8.910,20			1.450.581.000							1.450.581.000
2	Hợp tác xã nông nghiệp Trần Quang Diệu	327 Lạc Long Quân, TP. Quy Nhơn											49.275.000			49.275.000
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ															6.746.323.000
B	Chi phí phục vụ GPMB 2%															134.926.000
C	Tổng cộng (A) + (B)															6.881.249.000

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Diện tích đất bị thu hồi				Giá trị bồi thường, hỗ trợ								Nhân khẩu hộ trợ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Tổng DT thu hồi	Ngoài quy hoạch	Trong quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ bằng mức BT	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm		Cây cối, hoa màu	Vật kiến trúc	Hỗ trợ ổn định đời sống		
					B thường	HT=BT	Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch					
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	p	q = h+...+0

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1.116.000	118.296.000	106	3T
2.232.000	377.208.000	169	6T
4.464.000	93.744.000	0	12T

162.800

11
17
3